

1

DRAGGING & MATCHING

			
			

shàngkè 上课	shàngbān 上班	xiàkè 下课	fàngxué 放学
xiàbān 下班	shàngxué 上学	shàngchē 上车	xiàchē 下车

LESSON 12 MEANS OF TRANSPORT 交通工具

2 SPEAKING

1 	2 	3 	4 
5 	6 	7 	8 

3 LISTENING

1 a)  ☐ b)  ☐	2 a)  ☐ b)  ☐	3 a)  ☐ b)  ☐
4 a)  ☐ b)  ☐	5 a)  ☐ b)  ☐	6 a)  ☐ b)  ☐